

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP LỚP TBV23B1
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023-2024

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Tin học(2)	Tiếng anh(4)	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật(4)	Bệnh cây nông nghiệp(4)	Sinh thái nông nghiệp và PTBV(2)	Điểm TB	Xếp loại
01	2356201163416	Lê Thị Kim	Anh	31/03/2008	9.1	8.3	7.0	7.9	6.8	7.8	Khá
02	2356201163417	Thái Thiện	Ân	07/04/2008	9.2	8.4	7.0	9.5	9.1	8.5	Giỏi
03	2356201163418	Ngô Minh	Chánh	16/11/2008	7.5	7.3	4.8	7.7	5.2	6.5	Trung bình
04	2356201163419	Lê Thị Ngọc	Chi	06/10/2008	8.3	7.9	6.2	9.2	8.4	7.9	Khá
05	2356201163420	Dương Hoàng	Hiếu	09/04/2008	7.4	8.2	6.3	7.7	5.8	7.2	Khá
06	2356201163421	Nguyễn Huỳnh Hữu	Huy	25/04/2008	8.9	9.3	4.9	9.2	6.1	7.7	Khá
07	2356201163422	Trương Hoàng	Huy	10/10/2006	7.3	2.4	6.2	8.0	0.0	5.1	Trung bình
08	2356201163423	Chau Ny	Kanl	12/12/2008	7.6	7.3	6.2	5.5	5.5	6.4	Trung bình
09	2356201163424	Lê Phúc	Khang	05/04/2008	7.3	8.4	6.8	5.8	5.7	6.9	Trung bình
10	2356201163426	Trương Nguyễn	Khoa	29/11/2007	7.3	0.6	2.3	5.5	3.6	3.5	Yếu
11	2356201163427	Nguyễn Thị Khánh	Ly	29/12/2006	8.6	8.6	6.6	9.5	8.3	8.3	Giỏi
12	2356201163428	Nguyễn Văn	Mãi	04/11/2008	8.3	8.5	5.6	8.5	5.4	7.4	Khá
13	2356201163429	Dương Văn	Minh	12/07/2006	8.2	7.3	8.1	8.4	6.4	7.8	Khá
14	2356201163430	Nguyễn Thiện	Nam	26/06/2008	6.8	6.9	0.1	0.4	0.0	2.7	Yếu
15	2356201163431	Lê Thị Ngọc	Ngà	02/08/2008	8.6	8.0	5.9	8.9	9.0	7.9	Khá
16	2356201163432	Nguyễn Thị Kim	Ngân	07/03/2006	9.1	9.1	6.9	8.9	9.9	8.6	Giỏi
17	2356201163433	Đoàn Trọng	Nghĩa	25/12/2007	7.4	7.3	6.2	7.5	0.0	6.2	Trung bình
18	2356201163434	Nguyễn Văn	Nguyên	10/07/2008	3.6	0.5	0.9	0.1	0.0	0.8	Yếu
19	2356201163435	Phạm Đặng Khôi	Nguyên	10/01/2008	7.4	7.8	6.3	8.2	6.5	7.3	Khá
20	2356201163436	Nguyễn Thanh	Nhàn	06/05/2008	7.2	5.9	6.1	8.0	5.9	6.6	Trung bình
21	2356201163437	Nguyễn Huỳnh	Phát	28/04/2000	9.2	7.9	5.7	8.4	5.3	7.3	Khá

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Tin học(2)	Tiếng anh(4)	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật(4)	Bệnh cây nông nghiệp(4)	Sinh thái nông nghiệp và PTBV(2)	Điểm TB	Xếp loại
22	2356201163438	Nguyễn Hoàng	Phúc	18/01/2008	7.2	7.4	6.3	7.7	5.9	7.0	Khá
23	2356201163439	Nguyễn Nhựt	Qui	17/03/2008	6.8	3.1	5.6	6.8	0.0	4.7	Yếu
24	2356201163440	Lê Huỳnh	Thành	01/05/2008	9.1	7.0	6.4	6.4	5.9	6.8	Trung bình
25	2356201163441	Nguyễn Tấn	Thông	16/11/2008	8.2	6.5	4.9	5.8	2.3	5.6	Trung bình
26	2356201163442	Nguyễn Thị Minh	Thư	18/04/2008	9.1	8.4	6.9	6.2	6.7	7.4	Khá
27	2356201163443	Nguyễn Phạm Thanh	Tiến	04/04/2008	6.6	7.6	0.0	1.7	5.8	3.9	Yếu
28	2356201163444	Lương Phú	Toàn	15/09/2008	8.6	6.5	5.9	7.0	7.2	6.8	Trung bình
29	2356201163445	Chau Sátth	Trí	11/09/2008	7.3	5.9	5.7	6.4	5.8	6.1	Trung bình
30	2356201163446	Bùi Vĩnh	Tường	14/06/2008	6.9	6.5	5.6	7.0	6.6	6.5	Trung bình
31	2356201163447	Nguyễn Đông	Uy	20/05/2005	8.6	9.2	7.5	8.6	6.8	8.3	Giỏi
32	2356201163448	Phan Thanh	Vĩ	23/04/2008	7.9	6.4	4.7	8.8	6.3	6.8	Trung bình
33	2356201163449	Nguyễn Ngọc Lan	Vy	20/03/2008	8.6	8.4	7.7	9.0	7.4	8.3	Giỏi

TL. HIỆU TRƯỞNG
TP. Đào tạo

Châu Đốc, ngày 12 tháng 07 năm 2024
Người lập bảng

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Quốc Thái